ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1791 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 06 tháng 8 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 51/TTr-VPĐP ngày 01/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ, với tổng khối lượng bổ sung: 13.342,7 tấn (28 xã, 01 thị trấn), trong đó:

- Huyện Kiến Xương: 492,8 tấn (02 xã);
- Huyện Quỳnh Phụ: 12.849,9 tấn (26 xã + 01 thị trấn);

(Có Phụ lục 1, 2, 3 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã, thị trấn; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, thị trấn theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG BỔ SUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN KIẾN XƯƠNG VÀ HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1791 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/XÃ, THỊ TRẤN	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (28 xã + 01 thị trấn)	**13.342,7**	
I	**Kiến Xương (02 xã)**	**492,8**	
1	Vũ Quý	142,6	
2	Vũ An	350,2	
II	**Quỳnh Phụ (26xã + 01 thị trấn)**	**12.849,9**	
1	Quỳnh Nguyên	1.954,0	
2	Quỳnh Lâm	52,7	
3	Quỳnh Hoa	276,8	
4	Quỳnh Trang	50,8	
5	An Dục	80,5	
6	Quỳnh Xá	311,8	
7	An Cầu	406,4	
8	Quỳnh Hội	752,2	
9	Quỳnh Mỹ	295,7	
10	Quỳnh Ngọc	1.995,1	
11	Quỳnh Hoàng	742,1	
12	Quỳnh Hồng	263,4	
13	Quỳnh Thọ	388,6	
14	An Ấp	435,0	
15	Đông Hải	102,0	
16	An Vũ	159,0	
17	An Hiệp	223,6	
18	Quỳnh Bảo	176,6	
19	Thị trấn Quỳnh Côi	96,8	
20	Quỳnh Hải	381,2	
21	An Thanh	514,4	
22	An Mỹ	384,0	
23	Quỳnh Sơn	903,4	
24	An Thái	392,1	
25	An Lễ	373,2	
26	An Quý	682,7	
27	An Đồng	455,8	

Phụ lục 2: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1791 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**492,8**
1	**Xã Vũ Quý**	**849**		**142,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**	**849**		**142,6**
	Bm 3,0m	***849***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***142,6***
	Thôn 5: Ao ông Huyền - Bùi Oa	118		19,8
	Thôn 5: Bùi Oa - ông Thư	105		17,6
	Thôn 5: Nguyễn Tuận - ông Huyền	175		29,4
	Thôn 5: Trạm điện - cầu	235		39,5
	Thôn 5: Sau miếu - hết ông Lâm	216		36,3
2	**Xã Vũ An**	**2.218**		**350,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**	**1.116**		**214,5**
	Bm 3,5m	***966***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***189,3***
	Đồng lầu - Vũ Lạc	845		165,6
	Từ đường nhựa - nhà thờ Đồng Quan	121		23,7
	Bm 3,0m	***150***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***25,2***
	Ông Chiến - nhà sứ Đồng Quan	150		25,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**	**1.102**		**135,7**
	Bm 2,5m	***1.102***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***135,7***
	Ông Trương - nhà xứ Đồng Quan	94		11,6
	Sau ông Thu - bà Lương	117		14,4
	Sau ông Ngật - sau ông Triều	120		14,8
	Sau ông Hân - ông Lập	143		17,6
	Sau ông Đình - trạm biến thế	31		3,8
	Ông Giới - ông Tôn	267		32,8
	Ông Đang - cầu Đồng Vinh	250		30,8
	Ông Đới - bà Tân	55		6,8
	Ông Quý - ông Điến (đoạn nối tiếp)	25		3,1

Phụ lục 3: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1791 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (27 xã)			**12.849,9**
1	**Xã Quỳnh Nguyên**			**1.954,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	***4.000***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	***776,0***
	Từ Cầu Bờ Cao đến Cây xanh	3.000		582,0
	Từ Cửa Đình Cửa Bến thôn Hải An thôn Trình Uyên	1.000		194,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**550,6**
	Bm 3,5m	***2.809***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***550,6***
	Từ nhà ông Xếp đến nhà Thành	75		14,7
	Từ Đình đến ông Thuẫn thôn Trình Uyên	189		37,0
	Từ ông Đạt đến bà Rỏn thôn Trình Uyên	155		30,4
	Từ nhà ông Hậu đến nhà ông Quynh	337		66,1
	Từ Ủy ban xã đến nhà ông Hùng	323		63,3
	Từ Trạm biên thế đến nhà ông Chính	645		126,4
	Từ nhà ông Đề đến nhà ông Mô	277		54,3
	Từ nhà bà Vinh đến nhà ông Thúc	808		158,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			***627,4***
	Bm 3,0m	***2.556***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 14cm***	***375,9***
	Đường ngõ ông Lệ thôn Hải An	49		7,2
	Đường ngõ ông Thoại thôn Hải An	52		7,6
	Đường Ngõ cụ Hoạt thôn Hải An	42		6,2
	Từ nhà bà Sim đến nhà cụ Chắc thôn Hải An	200		29,4
	Từ nhà ông Điến đến nhà bà Quyết thôn Hải An	66		9,7
	Đường ngõ nhà ông Đoài thôn Hải An	111		16,3
	Đường ngõ nhà ông Tuấn thôn Hải An	117		17,2
	Từ gốc Gạo đến nhà ông Thành thôn Phương Quả Đông	210		30,9
	Đường vào chùa Phương Quả thôn Phương Quả Đông	46		6,8
	Từ nhà ông Vân đến nhà ông Ty xóm 6	195		28,7
	Đường ngõ ông Vuông xóm 6	98		14,4
	Từ nhà ông Ủy đến nhà ông Vân xóm 6	105		15,4
	Đường ngõ ông Lùng xóm 5	38		5,6
	Từ nhà ông Vân đến ông Thảo xóm 6	197		29,0
	Từ nhà ông Chủng Khuyến đến nhà ông Dịp xóm 8	255		37,5
	Từ nhà ông Quang đến nhà ông Nguồn xóm 8	170		25,0
	Từ nhà bà Ngọt đến nhà ông Trường xóm 7	253		37,2
	Từ nhà ông Vượng đến ông Châm thôn Phương Quả Nam	87		12,8
	Từ nhà ông Thúc đến nhà ông Nhật thôn Trình Uyên	70		10,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Thu đến nhà bà Đầm thôn Trình Uyên	115		16,9
	Từ ông Ga đến ông Tuyến thôn Quang Trung	80		11,8
	Bm 2,5m	***2.047***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm***	***251,5***
	Từ nhà ông Phú đến nhà ông Nghị thôn Hải An	41		5,0
	Từ nhà ông Tuyền đến nhà bà Vui thôn Hải An	91		11,2
	Từ nhà ông Thống đến cổng nhà Thờ thôn Hải An	66		8,1
	Đường ngõ cụ Năm thôn Hải An	32		3,9
	Từ nhà ông Nguyên-Bà Quyết-nhà ông Giáp thôn Hải An	73		9,0
	Từ nhà ông Thuấn đến nhà ông Tuế thôn Hải An	88		10,8
	Đường ngõ ông Diện thôn Hải An	40		4,9
	Đường ngõ nhà ông Lan thôn Hải An	38		4,7
	Đường ngõ nhà ông Phu thôn Hải An	19		2,3
	Đường ngõ nhà ông Thoại Thạo thôn Hải An	25		3,1
	Đường ngõ nhà ông Dũng x1 thôn Hải An	15		1,8
	Đường ngõ nhà ông Ứng đến Miếu xóm 1 thôn Hải An	75		9,2
	Đường ngõ ông Hè thôn phương Quả Đông	30		3,7
	Đường ngõ ông Huỳnh thôn phương Quả Đông	28		3,4
	Từ ông Trạnh-ông Huỳnh thôn phương Quả Đông	55		6,8
	Đường ngõ ông Trưởng Nõn thôn phương Quả Đông	27		3,3
	Từ nhà ông Hảo đến nhà ông Hậu thôn Phương Quả Đông	85		10,5
	Đường ngõ ông Soái xóm 6	219		26,9
	Đường ngõ ông Vĩnh xóm 6	70		8,6
	Từ nhà ông Huỳnh đến ông Mao	67		8,2
	Từ nhà ông Bi đến nhà ông Thường thôn Phương Quả Nam	82		10,1
	Từ nhà ông Khang đến nhà ông Lơ thôn Phương Quả Nam	88		10,8
	Từ bà Linh đến đến nhà ông Chắp thôn Phương Quả Nam	93		11,4
	Đường ngõ ông Thức Tuyên xóm 8	66		8,1
	Từ ông Huyến đến ông Đớn X8	45		5,5
	Từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Ngông Lập xóm 7	12		1,5
	Từ nhà ông Tinh đến nhà ông Đạt xóm 7	45		5,5
	Từ Trạm Y Tế đến nhà ông Thư thôn Trình Uyên	50		6,2
	Từ Gốc Gạo đến nhà ông Quyên thôn Trình Uyên	35		4,3
	Từ ông Vương Nam đến nhà ông Thuân thôn Trình Uyên	55		6,8
	Từ nhà ông Vui đến nhà ông Chủ thôn Quang Trung	115		14,1
	Từ ông Chiều đến nhà ông Đồng thôn Quang Trung	150		18,5
	Đường ngõ nhà ông Trò thôn Phương Quả Đông	27		3,3
2	**Xã Quỳnh Lâm**			**52,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**28,4**
	Từ nhà ông Hoành đến nhà ông Ngói	169	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 16cm***	28,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**24,3**
	Bm 2,5m	***198***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm***	***24,3***
	Từ nhà ông Đồng đến nhà ông Hiền	28		3,4
	Từ nhà Thượng đi nhà Lê nhà Vinh	140		17,2
	Từ nhà ông Rục đến nhà ông Hoan	30		3,7
3	**Xã Quỳnh Hoa**			**276,8**
3.1	**Công trình nhóm 1**			**50,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**38,4**
	Bm 2,5m	***311***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm***	***38,4***
	Thôn Bái Trang: Từ đường thôn đến ngõ ông Tiệm	46		5,7
	Thôn Bái Trang: Từ cổng nhà Rơi vào ngõ Cương, Chuân	35		4,3
	Thôn Bái Trang: Từ đường đá đến nhà ông Roanh	85		10,5
	Thôn Bái Trang: Từ đường đá đến ngõ ông Xuyền	85		10,5
	Thôn Ngọc Quế 3: Từ nhà Bà Chấn đến ông Tề, anh Am	60		7,4
*	***Công trình phụ trợ nhóm 1***			***12,5***
	Sân nhà văn hóa thôn Ngọc Quế 1			8,3
	Sân nhà văn hóa thôn Ngọc Quế 2			4,2
3.2	**Công trình nhóm 2**			**225,9**
*	***Công trình phụ trợ nhóm 2***			***225,9***
	Sân trường Tiểu học			105,6
	Sân khu di tích quốc gia			33,2
	Sân trường, tường bờ gô trường mầm non			87,1
4	**Xã Quỳnh Trang**			**50,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**50,8**
	Bm 3,0m	***10***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 14cm***	***1,5***
	Từ ông Huế đến ông Nam	10		1,5
	Bm 2,5m	***401***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm***	***49,3***
	Thôn A Mễ: Từ bà Len đến ông Dũng(ông Châu)	110		13,5
	Thôn A Mễ: Từ ông Quân đến ông Liết	24		3,0
	Thôn A Mễ: Từ ông Cường đến ông Gừa	30		3,7
	Thôn A Mễ: Từ bà Thầm đến ông Trập	28		3,4
	Thôn A Mễ: Từ bà Sâm đến bà Trâm	64		7,9
	Thôn Khang Ninh: Từ ông Vường đến ông Dũng	32		3,9
	Thôn Khang Ninh: Từ bà trịnh đến ông Kiêu	16		2,0
	Từ ông Nam đến ông Tuyết	52		6,4
	Từ miếu đồng Dè đến ông Hùng	30		3,7
	Từ ông Ro đến ông Phúc	15		1,8
5	**Xã An Dục**			**80,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			***60,2***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cổng đình đến cống hồ thôn Lạc Cổ	206	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	40,4
	Từ nhà ông Dực đến ông Đầu thôn Việt Phán	118	*Bm 3,0 m; BT M200; dày 16cm*	19,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**20,3**
	Bm 2,5m	***165***	*Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm*	***20,3***
	Từ ngã ba đường đá đến nhà ông Thoại thôn Việt Thắng	100		12,3
	Từ nhà ông Kiển đến ông Tuận thôn Lạc Cổ	30		3,7
	Từ nhà ông Lượng đến ông Soạn thôn Lạc Cổ	35		4,3
6	**Xã Quỳnh Xá**			**311,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**200**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	**38,8**
	Từ trục xã đến nghĩa trang Đồng mả	200		38,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**195,6**
	Bm 3,5m	***998***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	***195,6***
	Từ ông Giám đến ông Nga thôn Ông Cách	160		31,4
	Từ ngã ba ông Linh đến ông Chích thôn Ông Cách	140		27,4
	Từ Mộ họ Phạm đến gốc đa đình làng thôn Ông Cách	210		41,2
	Từ ông Am đến cổng ông Thư Hà thôn Ông Cách	177		34,7
	Từ cổng ông Thư Hà đến ngã banh anh Liễu thôn Ông Cách	63		12,3
	Từ ngã banh anh Liễu đến anh Hân thôn Ông Cách	50		9,8
	Từ anh Liễu đến ngã banh bờ ao ông Chích thôn Ông Cách	46		9,0
	Từ ông Chiêm đến ngã banh ông Quý thôn Ông Cách	152		29,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**77,4**
	Bm 2,5m	***630***	*Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm*	***77,4***
	Đoạn từ ông Khuyến đến ông Phùng thôn Xuân La	13		1,6
	Đoạn từ ông Y đến ông Quân Vũ thôn Xuân La	18		2,2
	Từ ông Lượng đến trục thôn Bình Minh	38		4,7
	Từ ông Mao đến ông Khánh thôn Bình Minh	32		3,9
	Từ B Lương đến ông Thạc thôn Bình Minh	42		5,2
	Từ ông Dũng đến a Toan thôn Bình Minh	21		2,6
	Từ trục thôn đến ông Độ thôn Ông Cách	88		10,8
	Từ ông Khôi đến ông Giang thôn Ông Cách	65		8,0
	Từ ông Năm đến ông văn thôn Ông Cách	*35*		4,3
	Từ ông Mỡi đến ông Phúc thôn Ông Cách	17		2,1
	Từ ông Chuân đến trục thôn Ông Cách	*45*		5,5
	Từ trục thôn đến ông Giang thôn Xuân La Đông	19		2,3
	Từ ông Bột đến ông Phố thôn Đông Hồng	45		5,5
	Từ ông Quyền đến ông Trị thôn Đông Hồng	78		9,6
	Từ bà Dinh đến ông Phi thôn Đông Hồng	12		1,5
	Từ ông Toan đến ông Ruynh thôn Đông Hồng	62		7,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
7	**Xã An Cầu**			**406,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.230**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**238,6**
	Giáp đường xã đến bãi rác	1.230		238,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**66,7**
	Bm 3,5m	***96***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***18,8***
	Từ ngõ ông Ba đến ngõ ông Thơ	96		18,8
	Bm 3,0m	***285***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 16cm***	***47,9***
	Từ ngõ ông Hướng đến ngõ ông Nam	70		11,8
	Từ đường ĐH72 đến ngõ ông Nõn	215		36,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			***101,1***
	Bm 3,0m	***413***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 14cm***	***60,7***
	Từ đường đê đến ngõ ông Hân	150		22,1
	Từ ngõ ông Chiến đến ngã ba ngõ anh Mộc	92		13,5
	Từ ngõ ông Tuý đến ngã tư ngõ anh Lãng	171		25,1
	Bm 2,5m	***329***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm***	***40,4***
	Từ ngõ ông Tuyến đến ngõ ông Thập	100		12,3
	Từ đường đê đến cầu máng	32		3,9
	Từ ngõ ông Ánh đến ngõ ông Vèo	22		2,7
	Từ ngõ anh Dự đến ngã tư ngõ nhà ông Luy	91		11,2
	Từ đường cửa làng đến ngã tư ngõ anh Hoà	31		3,8
	Từ ngõ ông Mộc đến ngã ba ông Viêm	53		6,5
8	**Xã Quỳnh Hội**			**752,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**105**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**20,4**
	Thôn Lương Mỹ: Từ trục xã đến ông Dư	105		20,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**408,4**
	Bm 3,5m	***1.402***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16 cm***	***274,7***
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Hi đến bà Thiệp	120		23,5
	Thôn Lương Mỹ: Từ trục thôn bà Thiệp đến ông Vinh	276		54,1
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Ân đến ông Rân Đạt	119		23,3
	Thôn Đông Xá: Từ đường đá đến chùa	219		42,9
	Thôn Đông Xá: Từ gốc đa đến Hội trường	66		12,9
	Thôn Đông Xá: Từ ông Đàm Đào đến ông Toán điếm	157		30,8
	Thôn Nguyên Xá: Từ ông Hoài Phượng đến Hồ Nguyên Xá	102		20,0
	Thôn Đông Xá: Từ gốc đa đến bờ sông ông Đàm Đào	343		67,2
	Bm 3,0m	***796***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 16 cm***	***133,7***
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Hi đến ông Riều	230		38,6
	Thôn Lương Mỹ: Từ cửa ông Hải đến ông Ân	243		40,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Lương Mỹ: Từ Bà Rân đến ông Điều	213		35,8
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Liễn đến ông Tước	110		18,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			***323,4***
	Bm 3,0m	***303***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 14cm***	***44,5***
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Tề đến ông Soái	16		2,4
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Dự đến ông Thanh	103		15,1
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Dự đến cột điện ông Rư	52		7,6
	Thôn Lương Mỹ: Từ trục xã đến C Thúy	35		5,1
	Thôn Đông Xá: Từ ông Tuyến Đảm đến ông Mận Thử	97		14,3
	Bm 2,5m	***2.268***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm***	***278,9***
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Duy đến ông Bích	45		5,5
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Trường đến ông Đạo	25		3,1
	Thôn Lương Mỹ: Từ trục thôn đến bà Mận	40		4,9
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Vích đến bà Sún	103		12,7
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Đức đến ông Tạc	31		3,8
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Thào đến ông Quân	62		7,6
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Đang đến ông Khơ (ông Như)	13		1,6
	Thôn Lương Mỹ: Từ trục thôn đến ông Uẩn	19		2,3
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Chất đến ông Xuân	33		4,1
	Thôn Lương Mỹ: Từ cột điện ông Rư đến ông Roan	22		2,7
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Rư đến ông Xuân	32		3,9
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Dưỡng đến bà Muôn	22		2,7
	Thôn Lương Mỹ: Từ loa trụ xã đến ngõ bà Chạ	87		10,7
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Ân đến ông Nhuần	28		3,4
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Đĩnh đến ông Toại	52		6,4
	Thôn Lương Mỹ: Từ ông Thành đến ông Xường	32		3,9
	Thôn Lương Mỹ: Từ trục xã đến ông Hòa	22		2,7
	Thôn Lương Mỹ: Từ cổng chị Thúy đến ông Tú	34		4,2
	Thôn Lương Mỹ: Từ chị Thúy đến ông Đài	24		3,0
	Thôn Đông Xá: Từ trục thôn đến ông Sênh	60		7,4
	Thôn Đông Xá: Từ trục thôn đến ông Nhương	32		3,9
	Thôn Đông Xá: Từ trục xã-ông Nhung Lai - ông Thành	43		5,3
	Thôn Đông Xá: Từ ông Thơm đến ông Viên	42		5,2
	Thôn Đông Xá: Từ ngõ ông Quân đến ông Quyền	71		8,7
	Thôn Đông Xá: Từ bà Mà đến ông Choát	39		4,8
	Thôn Đông Xá: Từ ông Động đến ông Đắc	43		5,3
	Thôn Đông Xá: Từ trục thôn đến ông Cung	23		2,8
	Thôn Đông Xá: Từ Trục thôn đến ông Viết	139		17,1
	Thôn Đông Xá: Từ ông Thăng đến ông Hoa	23		2,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Đông Xá: Từ ông Mỳ đến ông Duyệt	37		4,6
	Thôn Đông Xá: Ngõ ông Khang	21		2,6
	Thôn Đông Xá: Từ trục thôn đến ông Tiềm	30		3,7
	Thôn Đông Xá: Từ ông Thoại đến trục xã	95		11,7
	Thôn Đông Xá: Từ mương xây đến ông Đĩnh	100		12,3
	Thôn Đông Xá: Từ ngõ ông Túy đến ông Thống	70		8,6
	Thôn Đông Xá: Từ ông Nhu đến ông Chi	11		1,4
	Thôn Đông Xá: Từ cột điện ông Đảm đến ông Hạc	102		12,5
	Thôn Đông Xá: Từ Thống đến ông Ruân	30		3,7
	Thôn Đông Xá: Từ ao ông Du đến Đống Đào	66		8,1
	Thôn Nguyên Xá: Từ ông Chi Hiền đến ông Oanh Liễu	80		9,8
	Thôn Nguyên Xá: Từ trục xã đến ông Vụ	18		2,2
	Thôn Nguyên Xá: Từ trục thôn đến ông Dũng Đảm	60		7,4
	Thôn Nguyên Xá: Từ cống ngòi ngõ xóm đến Miếu	28		3,4
	Thôn Phụng Công: Từ ông Lâm đến ông Khơi	34		4,2
	Thôn Phụng Công: Từ trục xã đến ông Dùng Roàn	17		2,1
	Thôn Phụng Công: Từ trục xã đến ông Quynh	30		3,7
	Thôn Phụng Công: Từ ông Lan Dũng đến Đống Su	78		9,6
	Thôn Phụng Công: Từ đầu ông Quýnh đến ông Nhuận	27		3,3
	Thôn Phụng Công: Từ trục ngõ đến ông Hoa	16		2,0
	Thôn Phụng Công: Từ trục ngõ đến ông Minh Nhuần	35		4,3
	Thôn Phụng Công: Từ trục ngõ đến ông Sơn Thu	17		2,1
	Thôn Phụng Công: Từ trục ngõ đến ông Khánh Ngần	25		3,1
9	**Xã Quỳnh Mỹ**			**295,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**176,4**
	Bm 3,5m	***682***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16 cm***	***133,6***
	Từ ngã ba đi ông Kiểm	275		53,9
	Từ trạm xá đi ông Huê	200		39,2
	Từ ông Phòng đi ông Khất	141		27,6
	Từ cửa kho mỹ thuật đi ông Hồng	66		12,9
	Bm 3,0m	***255***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 16 cm***	***42,8***
	Từ ông Cự đi sông Yên Lộng	255		42,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			***119,3***
	Bm 3,0m	***190***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 14cm***	***27,9***
	Từ bờ Cừ đi bờ mạ	190		27,9
	Bm 2,5m	***742***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm***	***91,4***
	Từ ông Nam đi ông Trượng	22		2,7
	Từ anh Tổng đi ông Trường	33		4,1
	Từ đường thôn đi ông Thiềm	170		20,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Lâm đi ông Sơn	53		6,5
	Từ ông Nhật đi ông Hãn	91		11,2
	Từ ông Vường đi ông Chung	205		25,2
	Từ cột điện đi ông Nhiêu	29		3,6
	Từ đường thôn đi ông Trụ	20		2,5
	Từ đường thôn đi bà Sinh	29		3,6
	Từ đường thôn đi ông Hưng	*90*		11,1
10	**Xã Quỳnh Ngọc**			**1.995,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.885**		**365,7**
	Từ đường xã đến nghĩa trang	200	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	38,8
	Thôn Quỳnh Lang: Từ đường xã- ông Cửu	370		71,8
	Thôn Quỳnh Lang: từ đường xã- ngã tư	112		21,7
	Thôn Quỳnh Lang: từ đường 452- trạm bơm	521		101,1
	Thôn Bương Thượng: Từ cầu ông Thuỵ- cầu Kỹ	560		108,6
	Thôn Bương Thượng: Từ đường xã- nghĩa trang	122		23,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**737,8**
	Bm 3,5m	***2.419***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***474,0***
	Thôn Đông Quynh: Từ nhà ông Trịnh - đường xã	625		122,5
	Thôn Bương Hạ Nam: Từ nhà ông Chinh - bà Mùi	290		56,8
	Thôn Bương Hạ Đông: Từ trục xã- mẫu giáo	200		39,2
	Thôn Bương Thượng: Từ nhà ông Lận- đường 452	345		67,6
	Thôn Bương Thượng: nhà ông Chiu- cổng đình	469		91,9
	Thôn Bương Hạ Tây: Từ nhà ông Leo- đường 452	490		96,0
	Bm 3,0m	***1.571***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***263,8***
	Đường trục thôn từ 452 đến nhà ông Thuần	50		8,4
	Thôn Đông Châu: Từ nhà ông Tác đến cổng Đình	440		73,9
	Thôn Đông Châu: Từ nhà ông Thoanh - bà Vi	468		78,6
	Thôn Đông Châu: Từ nhà ông Bền - bà Lung	380		63,8
	Thôn Đông Châu: Từ nhà ông Ky - bà Nháng	233		39,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**891,6**
	Bm 3,0m	***2.419***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***355,7***
	Từ nhà ông Được đến ông Huy	300		44,1
	Từ nhà ông Hùng đến ông Luyện	350		51,5
	Thôn Tân Mỹ: Nhà ông Khiển- ông Quý	230		33,8
	Thôn Đông Châu: nhà ông Mừng- bà Linh	82		12,1
	Thôn Đông Châu: nhà ông Toán- bà Đáng	80		11,8
	Thôn Đông Quynh: nhà ông Thuỷ- đường xã	198		29,1
	Thôn Đông Quynh: nhà ông Tấn- ông Chinh	241		35,4
	Thôn Đông Quynh: nhà ông Cần- ông Thà	165		24,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Đông Quynh: nhà ông Nhĩ- đường đá	167		24,5
	Thôn Bương Hạ Nam:ông Phường đến bà Nhung	190		27,9
	Thôn Bương Hạ Nam:ông Phán đến đường 452	130		19,1
	Thôn Bương Thượng: ông Dạng- ông Trịnh	78		11,5
	Thôn Bương Hạ Tây: nhà ông Leo đến ông Trà	150		22,1
	Thôn Bương Hạ Tây: nhà ông Châu đến kho xóm 6	58		8,5
	Bm 2,5m	***4.355***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***535,9***
	Thôn Tân Mỹ: nhà ông Vận - bà Đoàn	230		28,3
	Thôn Tân Mỹ: nhà ông Phăng - đường xã	300		36,9
	Thôn Tân Mỹ: nhà ông Lưỡng - ông Phiến	203		25,0
	Thôn Tân Mỹ: nhà ông Miên - ông Bắc	170		20,9
	Thôn Tân Mỹ: nhà ông Tuy - trục thôn	60		7,4
	Thôn Tân Mỹ: nhà ông Dũng - dốc đê	75		9,2
	Thôn Hy Hà: nhà ông Mạnh - ông Lừng	160		19,7
	Thôn Hy Hà: nhà ông Lịch - bờ sông	48		5,9
	Thôn Hy Hà: nhà ông Ân - ông Thứ	65		8,0
	Thôn Đông Châu: nhà ông Lan - ông Thỏa	44		5,4
	Thôn Đông Châu: nhà ông Đê - bà Sùng	140		17,2
	Thôn Đông Châu: nhà ông Toán - bà Thể	35		4,3
	Thôn Đông Châu: Từ ông Đỗ - ông Miến	28		3,4
	Thôn Đông Châu: Từ ông Định - trục thôn	90		11,1
	Thôn Đông Châu: nhà ông Út - bà Ba	107		13,2
	Thôn Đông Châu: Từ ông Lý - đường xã	20		2,5
	Thôn Đông Châu: Từ kho X9 đến ông Mã	42		5,2
	Thôn Đông Quynh: nhà ông Nhân - ông Quynh	27		3,3
	Thôn Đông Quynh: nhà ông Hùng - ông Thân	172		21,2
	Thôn Quỳnh Lang: nhà bà Biểu - ông Thu	90		11,1
	Thôn Bương Hạ: nhà ông Thi - trục thôn	44		5,4
	Thôn Bương Hạ: nhà bà Tờ - trục thôn	22		2,7
	Thôn Bương Hạ: nhà bà Gái - trục thôn	44		5,4
	Thôn Bương Hạ: nhà ông Giang - ông Giang	30		3,7
	Thôn Bương Thượng: Từ 452 - Bà Khuyến	85		10,5
	Thôn Bương Thượng: Từ 452 - ông Lanh	53		6,5
	Thôn Bương Thượng: Từ 452 - ông Điền	58		7,1
	Thôn Bương Thượng: Từ nhà ông Hải - ông Hà	33		4,1
	Thôn Bương Thượng: Từ nhà ông Chắn - Bà Thiệu	33		4,1
	Thôn Bương Thượng: Từ nhà ông Đềm - ông Đằm	25		3,1
	Thôn Bương Thượng: Từ nhà ôngBằng- đường 452	37		4,6
	Thôn Bương Thượng: Từ nhà ông Tý - ông Trịnh	27		3,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Bương Thượng: Từ nhà ông Chiu - ông Tý	57		7,0
	Thôn Bương Hạ Bắc: nhà ôngThiều - ông Thiệu	43		5,3
	Thôn Bương Hạ Bắc: nhà ông Trưởng - ông Hận	155		19,1
	Thôn Bương Hạ Bắc: nhà ông Hậu - bà Hương	75		9,2
	Thôn Bương Hạ Bắc: nhà ông Tuấn - bà Hoa	30		3,7
	Thôn Bương Hạ Bắc: nhà ông Triệu - ông Kiểm	23		2,8
	Thôn Bương Hạ Bắc: nhà ông Lã - bà Vườn	37		4,6
	Thôn Bương Hạ Bắc: nhà ông Dễ - trục thôn	130		16,0
	Thôn Bương Hạ Bắc: nhà bà Hoa- trục thôn	34		4,2
	Thôn Bương Hạ Tây: nhà ông Thuận -bà Cốn	128		15,7
	Thôn Bương Hạ Tây: nhà ông Tấm - bà Trà	93		11,4
	Thôn Bương Hạ Tây: nhà ông Tiến - ông Doanh	66		8,1
	Thôn Bương Hạ Tây: nhà ông Thứ - ông Tươm	89		10,9
	Thôn Bương Hạ Tây: nhà ông Khoáng - ông Lộc	53		6,5
	Thôn Bương Hạ Tây: nhà ông rạng đến kho X6	230		28,3
	Thôn Bương Hạ Tây: nhà ông Cam - bà Phương	37		4,6
	Từ nhà ông Thuấn đến ông Sính	230		28,3
	Từ nhà ông Huệ đến ông Lương	38		4,7
	Từ nhà ông Tương đến ông Tuệ	210		25,8
11	**Xã Quỳnh Hoàng**			**742,1**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**181**	***B>0,9m***	**27,7**
	Bổ sung chiều dài mương HTX Trại Vàng	35		5,4
	Từ cổng đống đến cổng chào thôn Ngọc Minh	146		22,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**256,7**
	Bm 3,5m	***1.070***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***209,7***
	Từ nhà ông Trực đến ông Sách thôn Trại Vàng	930		182,3
	Từ trục xã đến ngã 3 đầu thôn Đồng Niên	140		27,4
	Bm 3,0m	***280***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***47,0***
	Từ trục đê đến bến đò Gốc Mít thôn Cần Phán	280		47,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**457,7**
	Bm 2,5m	***3.720***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***457,7***
	Từ trục thôn đến nhà ông Banh thôn An Lộng 3	21		2,6
	Từ trục thôn đến nhà ông Quốc thôn An Lộng 3	10		1,2
	Từ trục thôn đến ông An thôn An Lộng 3	22		2,7
	Từ ông Uông đến ông Hưng thôn An Lộng 3	38		4,7
	Từ ông Hùng Đậu đến ông Quý thôn An Lộng 3	90		11,1
	Từ trục thôn đến ông Luynh thôn An Lộng 3	25		3,1
	Từ trục thôn đến ông Nguyện thôn An Lộng 3	40		4,9
	Từ trục thôn đến ông Bảo thôn An Lộng 3	20		2,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến ông Tôn thôn An Lộng 3	23		2,8
	Từ chợ An Lộng đến bà Phèn thôn An Lộng 3	312		38,4
	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Đỗ thôn An Lộng 3	313		38,5
	Từ: ông Hiển - nhà ông Hùng Đậu thôn An Lộng 3	294		36,2
	Từ trục thôn đến cổng ông Nho thôn An Trực	35		4,3
	Từ trục thôn đến cổng ông Toan thôn Trại Vàng	50		6,2
	Từ ông Thi đến ông Điểm thôn Trại Vàng	222		27,3
	Từ trục thôn đến nhà ông Trai thôn Trại Vàng	38		4,7
	Từ ông Hưng đến nhà ông Thành thôn Trại Vàng	122		15,0
	Từ trục thôn đến ông Trường thôn An Lộng 1	30		3,7
	Từ nhà ông Biên đến nhà bà Nhọn thôn An Lộng 1	570		70,1
	Từ cổng ông Nam đến ông Kiên thôn An Lộng 1	30		3,7
	Từ nhà ông Dư đến ông Đông thôn An Lộng 1	90		11,1
	Từ giếng chùanh đến ông Cát thôn An Lộng 1	310		38,1
	Từ ông Đường đến nhà bà Bồng thôn An Lộng 2	32		3,9
	Từ nhà ông Tùng đến cổng bà Sửu thôn An Lộng 2	70		8,6
	Từ trục thôn đến cổng ông Nghĩanh thôn Đào Xá	20		2,5
	Từ trục thôn đến cổng ông Thuận thôn Đào Xá	45		5,5
	Từ ngã banh ông Lũng đến ông Dọc thôn Cần Phán	27		3,3
	Từ cổng ông Khải đến ông Thuỷ thôn Cần Phán	30		3,7
	Từ ông Phanh đến nhà ông Muôn thôn Ngọc Minh	192		23,6
	Từ ông Dũng đến nhà ông Chinh thôn Ngọc Minh	48		5,9
	Từ cổng ông Dương đến ông Chiến thôn Ngọc Minh	205		25,2
	Từ ngã banh bà Đệ đến ông Thanh thôn Ngọc Minh	110		13,5
	Từ cổng ông Tuyện đến ông Mùi thôn Ngọc Minh	135		16,6
	Từ nhà bà Nguyệt đến ông Tựanh thôn Liên Hiệp	50		6,2
	Từ cột điện bà Lự đến cổng cụ Ninh thôn Liên Hiệp	51		6,3
12	**Xã Quỳnh Hồng**			**263,4**
12.1	**Công trình nhóm 1**			**186,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**47,9**
	Bm 3,0m	***285***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***47,9***
	Từ ông Long đến nhà văn hoá thôn Lanh Vân 1	285		47,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**138,9**
	Bm 3,0m	***130***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***19,1***
	Từ ông Cọ đến ông Đức thôn Lương Cụ Nam	130		19,1
	Bm 2,5m	***973***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***119,8***
	Anh Tho rửa xe đến cụ Lầu	72		8,9
	Từ ông Hùng đến ông dân thôn Lanh Vân 2	23		2,8
	Từ ông Đạo đến ông Lãm thôn Đồn Xá	54		6,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Bình đến ông Liên thôn Quỳnh Ngọc	220		27,1
	Từ bà Hiền đến ông Quỳnh thôn Lương Cụ Bắc	45		5,5
	Từ ông Khở đến ông Định thôn Lương Cụ Bắc	72		8,9
	Từ đường WB2 đến ông Việt thôn Mỹ Cụ	57		7,0
	Từ đường WB2 đến côngLuanh thôn Mỹ Cụ	290		35,7
	Từ nhà anh Lương đến ông Vườn	120		14,8
	Từ đầu vườn anh Quang đến anh Hanh	20		2,5
12.2	**Công trình nhóm 2**			**76,6**
*	***Công trình phụ trợ nhóm 2***			***76,6***
	Đổ sân bê tông và xây tường trường Tiểu học Quỳnh Vân			76,6
13	**Xã Quỳnh Thọ**			**388,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**40,6**
	Từ đường trục xã đến bờ giếng thôn Minh Đức	207	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	40,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**348,0**
	Bm 2,5m	***2.828***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***348,0***
	Từ ông Trân đến ông Lân thôn Hồng Thái	41		5,0
	Từ đường ông Hiệp đến ông Lợi	37		4,6
	Từ bà Thảnh đến nhà thờ họ Phạm	49		6,0
	Từ bà Thuông đến Đạt Min	23		2,8
	Từ ông Tựa đến ông Thê	35		4,3
	Từ ông Đức đến bà Xuyền	47		5,8
	Từ ông Vịnh đến Luyên Đạt	49		6,0
	Từ ông Vang đến ông Trọng	36		
	Từ ông Coóng đến ông Nhạc	26		3,2
	Từ anh Mậm đến ông Vi	27		
	Từ ông Quang đến Nguyệt Hách	103		12,7
	Từ chị Phương đến anh Đài	39		4,8
	Từ ông Diệm đến bà Hỡi	25		3,1
	Từ Tấm Tuấn đến Sin Hoà	52		6,4
	Từ bà Mía đến Dung Uyển	20		2,5
	Từ ông Kiêm đến ông Oai	50		6,2
	Từ bà Nỗi đến Chinh Xuyến	113		13,9
	Từ bà Ngãi đến ông Đối	96		11,8
	Từ ông Tuyền đến bà Sánh	104		12,8
	Từ ông Cộng đến ông Bế	82		10,1
	Từ ông áp đến nhường Liệu	111		13,7
	Từ Quán Nhường đến ông Lý	345		42,4
	Từ ông Tùng đến anh Khánh	122		15,0
	Từ anh Chiến đến đường đi Quỳnh Hoa	34		4,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Bản đến ông Tuynh	64		7,9
	Từ anh Tổng đến ông Tú	117		14,4
	Từ vườn Tổng đến ông Tuyên	41		5,0
	Từ vườn bà Loan ranh ông Chẽn	55		6,8
	Từ ao Vui đến ông Toản	75		9,2
	Từ ông Kháng đến bà Hảo	70		8,6
	Từ bờ giếng đến ông Tuyến	70		8,6
	Từ ông Tuyền đến bà Lê	98		12,1
	Từ ông Dán đến ông Biển	91		11,2
	Từ ông Tuynh đến ông Tá	41		5,0
	Từ ông Quỳnh đến bà Nguyện	76		9,3
	Từ ông Kiêm đến ông Lành	58		7,1
	Từ bà Điểm đến ông Hùng	53		6,5
	Từ anh Thế đến bà Lượt	24		3,0
	Từ anh Nhanh đến chị Liễu	38		4,7
	Từ ông Lê đến ông Cung	64		7,9
	Từ sau miếu đến bà Bài	25		3,1
	Từ ông Banh đến ông Xuyên	37		4,6
	Từ sau Trữ đến anh Tiến	34		4,2
	Từ ngã banh bà Hới đến ngõ ông Hùng	31		3,8
14	**Xã An Ấp**			**435,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**149,7**
	Bm 3,5m	***300***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***58,8***
	Thôn Thượng Phúc: Từ hội trường - ngã ba ông Hợi	300		58,8
	Bm 3,0m	***541***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***90,9***
	Thôn Cam Mỹ: Từ ngã tư bà Hoà đến ngõ ông Hằng	191		32,1
	Thôn Thượng Phúc: Từ ông Me - ngã ba ông Hợi	350		58,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**285,5**
	Bm 3,0m	***330***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***48,4***
	Thôn An Ấp: Từ ông Cường đến ngõ ông Diễn (kéo dài)	110		16,2
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Hiển	20		2,9
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Cường	20		2,9
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Hữu	30		4,4
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Xưa	26		3,8
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Tiên đến ngõ ông Bảo	45		6,6
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Khanh đến ngõ ông Công	42		6,2
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Triệu đến ngõ ông Thăng	15		2,2
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Nhâm đến ngõ bà Lan	22		3,2
	Bm 2,5m	***1.888***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***232,5***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn An Ấp: Từ ông Hỗ đến ngõ ông Quân(kéo dài)	45		5,5
	Thôn An Ấp: Từ ngõ ông Đam đến ngõ ông Mễ (kéo dài)	15		1,8
	Thôn An Ấp: Từ ngõ bà Yêu đến ông Hách	17		2,1
	Thôn An Ấp: Đoạn ngõ ông Sảng	15		1,8
	Thôn An Ấp: Từ đường đá đến ngõ ông Đại	28		3,4
	Thôn An Ấp: Từ ngõ ông Duẩn đến ngõ ông Dự (kéo dài)	10		1,2
	Thôn An Ấp: Từ Ngõ ông Mễ đến ngõ ông Kỳ	100		12,3
	Thôn An Ấp: Ngõ ông Hải Chuyển tuyến bà mát bà môn	22		2,7
	Thôn An Ấp: Từ ngõ ông Vương đến ngõ ông mạn	55		6,8
	Thôn An Ấp: Từ ngõ ông Phùng đến ngõ ông Cường	10		1,2
	Thôn An Ấp: Từ ngõ ông Phường đến ngõ ông Tình	10		1,2
	Thôn An Ấp: Từ ngõ ông Thi đến ngõ ông Giờ	30		3,7
	Thôn An Ấp: Từ ngõ ông Hải đến ngõ ông Thạc (hưu)	22		2,7
	Thôn An Ấp: Từ ngõ ông Hàn đến ngõ ông Muôn	52		6,4
	Thôn Cam Mỹ: Từ ngõ ông May đến ngõ ông Chiến	24		3,0
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Bắc đến ngõ ông Tiến	48		5,9
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Quỳ	16		2,0
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Tuấn	48		5,9
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Dương	55		6,8
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Tuệ	48		5,9
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Hấng	11		1,4
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Khang	41		5,0
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Động	29		3,6
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Kiềm	90		11,1
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Chi	31		3,8
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Chính	35		4,3
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Khao	24		3,0
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Sích	54		6,6
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Khao	45		5,5
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Mạng đến ngõ ông Hơn	120		14,8
	Thôn Xuân Lai: Ngõ ông Ban	55		6,8
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Huy đến ngõ bà Hồi	47		5,8
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Thạo đến ngõ ông Định	38		4,7
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Độ đến ngõ bà Hân	40		4,9
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Phức đến bà Thơ	120		14,8
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Tiên đến ngõ bà Thơ	22		2,7
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Đàm đến ngõ bà Lương	24		3,0
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ bà lý đến ngõ ông Giang	24		3,0
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Dũng đến ngõ ông Bằng	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Diệm đến ngõ ông Ngọc	32		3,9
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Phiếu đến ngõ ông Vần	30		3,7
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Bường đến ngõ bà Thoa	100		12,3
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ ông Dũng đến ngõ bà Thử	24		3,0
	Thôn Đông Thành: Từ ngõ bà cảnh đến ngõ ông Vương	17		2,1
	Thôn Thượng Phúc: Từ ông Vĩnh đến ngõ ông Đoài	50		6,2
	Thôn Thượng Phúc: Từ ngõ ông Hoàn đến ngõ ông Bảy	85		10,5
	Mở rộng	***88***		***4,4***
	Thôn Thượng Phúc: Từ Bà Hải đến ngã Ba ông Hợi	88		4,4
15	**Xã Đông Hải**			**102,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**63,7**
	Từ biến thế Dụ Đại - ngã ba anh Trường Thôn Dụ Đại II	325	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	63,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**38,3**
	Bm 2,5m	***312***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***38,3***
	Từ ngõ ông Mùi đến ông Tú thôn Đồng Kỷ	26		3,1
	Từ ông Nội đến ông Hải thôn Đồng Kỷ	28		3,4
	Từ ông Vấn đến bà Tược thôn Đồng Kỷ	36		4,4
	Từ đường thôn đến ông Hiển thôn Đồng Kỷ	33		4,1
	Từ đường T14 đến ông Triệu thôn Lệ Bảo	37		4,6
	Từ ông Thành đến ông Triu thôn Lệ Bảo	80		9,8
	Từ đường ông Vinh đến nhà ông Thùng thôn Dụ Đại III	72		8,9
16	**Xã An Vũ**			**159,0**
16.1	**Công trình nhóm 1**			**149,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**80,8**
	Từ chùa Vân Linh đến đầu sân bóng, từ ngõ ông Đồng đến ngõ ông Khúc thôn Vọng Lỗ	481	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 16 cm***	80,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**68,5**
	Bm 3,0m	***215***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***31,6***
	Từ cầu đá đình tượng đến ngõ anh Khanh thôn Vọng Lỗ	124		18,2
	Từ đường Kéo Quân vào ngõ a Yên thôn Vọng Lỗ	91	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 14cm***	13,4
	Bm 2,5m	***300***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***36,9***
	Từ cửa anh Khương đến anh Nho thôn Vọng Lỗ	33		4,1
	Từ ông Chưng đến ngõ ông Bi thôn Vọng Lỗ	30		3,7
	Từ anh Vươn đến bà Tịch thôn Vọng Lỗ	25		3,1
	Từ anh Khanh đến anh Tùy thôn Vọng Lỗ	43		5,3
	Từ ông Huân đến ông Uân thôn Vọng Lỗ	52		6,4
	Từ đường trục chính đến ngõ ông Thập thôn Vọng Lỗ	18		2,2
	Từ anh Hậu đến anh trường thôn Vọng Lỗ	36		4,4
	Từ bà Viễn đến ông Bạch thôn Vọng Lỗ	15		1,8
	Từ ông Quảng đến ông Giang thôn Vọng Lỗ	48		5,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
16.2	**Công trình nhóm 2**			**9,7**
	Nhà vệ sinh trạm y tế xã			2,3
	Nền sân Trạm y tế xã			7,4
17	**Xã An Hiệp**			**223,6**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**221**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**42,9**
	Từ nhà anh Hoan đến cống giá (tiếp theo)	221		42,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**65,3**
	Đoạn đường Hiếu (tiếp theo)	237	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	46,5
	Đoạn từ cống ông Mùa đến cống ông Động	112	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	18,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**115,4**
	Bm 2,5m	***939***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***115,4***
	Đoạn đường nghĩa trang đồng Sở	158		19,4
	Đoạn từ nhà ông Đoài đến nhà ông Tập	163		20,0
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Bền	48		5,9
	Đoạn từ đường trục thôn vào nhà ông Điều	39		4,8
	Đoạn tù đường ĐH 75 đến nhà ông Ruân	96		11,8
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngã bà Huân	291		35,8
	Đoạn từ nhà ông Khám đến nhà ông Tỏ	24		3,0
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngã ba bà Bồn	120		14,7
18	**Xã Quỳnh Bảo**			**176,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**49,7**
	Thôn Sơn Hoà: Từ ông Thiêm đến ông Thành	168	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	32,9
	Thôn Ngọc Chi: Đoạn cửa đình Ngọc Chi	100	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	16,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**126,9**
	Bm 3,0m	***80***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***11,8***
	Thôn Sơn Hoà: Từ bà Và đến bà Chí	80		11,8
	Bm 2,5m	***936***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***115,1***
	Thôn Ngọc Chi: Từ trục thôn đến ông Huỳnh	13		1,6
	Thôn Ngọc Chi: đoạn trục thôn đến ông Cốt	21		2,6
	Thôn Ngọc Chi: Từ ông Biểm đến Riến Định	27		3,3
	Thôn Ngọc Chi: Từ ông Thinh đến ông Tụ	22		2,6
	Thôn Ngọc Chi: Ngõ ông Khánh	12		1,5
	Thôn Ngọc Chi: Ngõ ông Thình	50		6,2
	Thôn Đông Hồng: Từ bà Teo đến ông Đề	17		2,1
	Thôn Đông Hồng: Từ ông Nhạ đến bà Mơ	53		6,5
	Thôn Đông Hồng: Từ ông Nhuận đến bà Trâm	13		1,6
	Thôn Đông Hồng: Từ ông Hịu đến ông Tời	36		4,4
	Thôn Nam Đoài: Trục xã đến ông Thao	61		7,5
	Thôn Nam Đoài: Từ ông Thiềm đến anh Biển	31		3,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Nam Đoài: Từ ĐH74 đến ông Thâu	117		14,4
	Thôn Nam Đoài: Trục xã đến ông Nhẫn	18		2,2
	Thôn Nam Đoài: Từ anh Tiềm đến ông Khánh	85		10,5
	Thôn Nam Đoài: Từ ông Hóanh đến bà Việt	54		6,6
	Thôn Nam Đoài: Từ ĐH74 đến bà Chén	16		2,0
	Thôn Nam Đoài: Từ trục thôn đến bà Vi	10		1,2
	Thôn Sơn Hoà: Từ ông Triệu đến ông Giá	60		7,4
	Thôn Sơn Hoà: Từ ông Thiêm đến ông Tíu	198		24,4
	Thôn Sơn Hoà: Từ ông Điệt đến ông Quế	22		2,7
19	**Thị trấn Quỳnh Côi**			**96,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**96,8**
	Bm 3,0m	***171***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***25,2***
	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo-cổng Trường GDTX	55		8,1
	Đoạn ngõ từ ngã banh Lầu đến anh Tuấn Tổ DP số 10	23		3,4
	Từ đường bờ sông Yên Lộng đến ngà ông Châu tổ DP số 10	93		13,7
	Bm 2,5m	***583***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***71,6***
	Từ đường Nguyễn Du vào thôn Quảng Bá xã Quỳnh Hải	45		5,5
	Từ giáp mép đường Nguyễn Du đến nhà chị Giang tổ DP 08	215		26,4
	Từ đường nhựa đi vào Quảng Bá đến nhà ông My tổ DP08	30		3,7
	Từ đường đi vào Quỳnh Hải đến công Quyên Tổ DP số 08	51		6,3
	Từ giáp đường Nguyễn Du đến nhà ông Viên Tổ DP số 10	87		10,7
	Từ giáp đuường Nguyễn Du đến nhà ông Nếp tổ DP số 10	71		8,7
	Từ giáp đường Nguyễn Du đến nhà chị Điệp Tổ DP số 10	84		10,3
20	**Xã Quỳnh Hải**			**381,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**193,4**
	Bm 3,5m	***691***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***135,4***
	Đoạn sau ông Dương đến ngõ bà Xuyến thôn Đoàn Xá	180		35,3
	Đoạn từ bà Hương đến ông Dương Hiện thôn An Phú II	215		42,1
	Từ sân bãi chùa cũ đến đống vườn Hà thôn Xuân Trạch	137		26,9
	Từ đường đá đi ngõ ông Thi	119		23,3
	Từ đường đá đến cổng đình	40		7,8
	Bm 3,0m	***345***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***58,0***
	Từ anh Thuyên đến anh Khuông thôn Quảng Bá	76		12,8
	Từ đường đá đến nhà bà Tuy thôn Quảng Bá	132		22,2
	Từ ông Hồng đến anh Xứng thôn Quảng Bá	137		23,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**187,8**
	Bm 3,0m	***293***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***43,1***
	Từ đường chùa đến ông Nhứt thôn Xuân Trạch	16		2,4
	Từ ông Nhận đến ông Họa thôn Xuân Trạch	47		6,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ gốc bàng thôn đến anh Duy thôn Xuân Trạch	160		23,5
	Từ đường đá đến ngõ ông Đình và ông Tình thôn Đoàn Xá	50		7,4
	Từ ông Lương đến ông Quế thôn Đoàn Xá	20		2,9
	Bm 2,5m	***1.175***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***144,7***
	Từ ngõ anh Xứng đến anh Khuông thôn Quảng Bá	50		6,2
	Từ ông Thắng đến đường nhựa thôn Xuân Trạch	133		16,4
	Từ ông Tôn đến ông Hưng thôn Xuân Trạch	64		7,9
	Từ ông Chén đến ông Tôn thôn Xuân Trạch	97		11,9
	Từ ông Khánh đến ông Chừng thôn Xuân Trạch	37		4,6
	Từ lầu xóm đến ông Tố thôn Xuân Trạch	11		1,4
	Từ lầu Bến đến gianh đình ông Lôm thôn Xuân Trạch	212		26,1
	Từ ông Lài đến ông Công thôn Xuân Trạch	65		8,0
	Từ ông Tuyến đến ông Tải và ông Thượng thôn Xuân Trạch	169		20,8
	Từ ngõ ông Quý đến ông Dũng và bà Mến thôn Đoàn Xá	35		4,3
	Từ bà Dình đến ông Kiên thôn Đoàn Xá	17		2,1
	Từ nhà Khởi đến ông Khanh thôn Đoàn Xá	152		18,7
	Từ ông Thuy đến anh Lý thôn An Phú II	25		3,1
	Từ ông Lĩu Sâm đến ông Nơi thôn An Phú II	32		3,9
	Từ ông Bao đến ông Khoát và đường đá thôn An Phú II	34		4,1
	Từ nhà Riện Sáu đến nhà ông Huân Phòng	43		5,2
21	**Xã An Thanh**			**514,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**300,0**
	Bm 3,5m	***416***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***81,6***
	Từ ông Quyền - cửanh đình thôn Đông	180		35,0
	Từ ông Hoà đến bà Thạnh thôn Thanh Mai	236		46,0
	Bm 3,0m	***1.300***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***218,4***
	Từ ông Tuynh đến ông Thuật thôn Minh Đức	219		36,8
	Từ ông Sơn đến ông Cấp thôn Minh Đức	158		26,5
	Từ ông Tuệ - bà Nuỗm rồi đi ông Ngàn thôn Thanh Mai	401		67,4
	Từ bà Sinh đến ông Thãnh Thôn Thượng	80		13,4
	Từ cửa Đình đến Cửa Miếu Thôn Đông	192		32,3
	Từ cửa Đình - ông Điệt rồi đi trạm Biến áp Thôn Đông	250		42,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**214,4**
	Bm 3,0m	***118***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***17,4***
	Từ ông Đởn đến ông Hiếu thôn Thanh Mai	40		5,9
	Từ ông Lực đến cây Đanh Thôn Đông	78		11,5
	Bm 2,5m	***1.602***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***197,0***
	Từ ông Huân đến ông Nhiễm thôn Thanh Mai	31		3,8
	Từ cửa Miếu đến ông Hiền thôn Thanh Mai	143		17,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Chuyên đến ông Kế thôn Thanh Mai	129		15,9
	Từ ông Đông đến bà Ruyên thôn Minh Đức	81		10,0
	Từ ông Khuất đến Nhà Thờ thôn Minh Đức	45		5,5
	Từ ông Oánh đến bà Hạnh thôn Minh Đức	35		4,2
	Từ ông Hiệt đến bà Tề thôn Đông	93		11,4
	Từ ông Phác đến ông Thoái thôn Đông	230		28,3
	Từ ông Hồng đến ông Hiệt thôn Đông	238		29,3
	Từ ông Biễng đến ông Thính thôn Đông	125		15,4
	Từ ông Xoang đến ông Ngàn thôn Đông	113		13,9
	Từ bà Quang đến bà Chót thôn Đông	25		3,1
	Từ bà Thạnh đến ông Khoái thôn Thanh Mai	88		10,8
	Từ ông Dương đến ông Thường thôn Thanh Mai	37		4,6
	Từ cầu Kẹm đến Mả Sển thôn Thượng	40		4,9
	Từ NT.Nguyễn Khắc đến trục thôn Thượng	30		3,7
	Từ bà Thới đến bà Liễu thôn Thượng	97		11,9
	Từ bà Tuyn đến bà Tề thôn Đông	22		2,7
22	**Xã An Mỹ**			**384,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**535**	***B<0,9m***	**70,1**
	Kênh trạm bơm bờ gạo thôn TôngTrang (đoạn tiếp theo)	535		70,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**121,7**
	Bm 3,0m	***725***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***121,7***
	ĐT2 (ĐH 72 - ông Chấn)	190		31,9
	ĐT9 (ĐT 2 - ông Thái)	49		8,2
	ĐT16 (Từ NMNS - cống cừ hào)	486		81,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**192,2**
	Bm 2,5m	***1.563***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***192,2***
	Từ ĐT 18 - anh Trọng X3	20		2,5
	Từ anh Trang - Đường ranh NTND Tông Hồ	103		12,7
	Từ ĐT 3 - ông Sáu X2	16		2,0
	Từ ông Lục - anh Tuấn	83		10,2
	Từ anh Vương - anh Mậu X3	74		9,1
	ĐT 16 - ông Tý X6	30		3,7
	ĐT 16 - ông Sính X6	40		4,9
	Từ ĐX3 - anh Huyền	96		11,8
	Từ Đống Sành - ôngTấn	80		9,8
	Từ ông Huệ - CôngTý	40		4,9
	Từ Công Minh - ông Đăng	36		4,4
	Từ ông Bình - ông Loát	27		3,3
	Từ Quán Khanh - anh Huy	18		2,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ anh Kính - Bà Sáu	120		14,8
	ĐT 19 - ông Hà	49		6,0
	Từ ông Duật - ông Nghĩa	55		6,8
	Từ bà Mai - anh Lập	105		12,9
	ĐT12 (ông Mệnh - bà Dứa)	104		12,8
	Từ ông Thiềng - ông Đĩnh	40		4,9
	Từ anh Khiên - ông Đáo	95		11,7
	anh Phúc - ông Đương	21		2,6
	Từ ĐH 72 - anh Viền	52		6,4
	Từ ĐH 72 - anh Lợi	67		8,2
	Từ ĐH 72 - ông Thung	75		9,2
	Từ ông Tâm - ông Lan	26		3,2
	Từ ĐH 72 - anh Tiệp)	91		11,2
23	**Xã Quỳnh Sơn**			**903,4**
23.1	**Công trình nhóm 1**			**883,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**592,3**
	Bm 3,5m	***871***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***170,8***
	Thôn Thượng Thọ: Từ cổng tiền đến ông Văn	150		29,4
	Thôn An Khoái: Từ nhà văn hóanh thôn đến Giếng Là	400		78,4
	Thôn An Khoái: Từ bà Ruyệt đến ôngNghĩa	235		46,1
	Thôn An Khoái: đoạn đường Trường cấp II	86		16,9
	Bm 3,0m	***2.510***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***421,5***
	Thôn Thượng Thọ: Từ trạm xá đến cổng ông Thể	260		43,7
	Thôn Thượng Thọ: Từ quán ông Hiếu đến ông Rần	190		31,9
	Thôn An Khoái: Từ ôngTrượng đến Cầu Gạo	170		28,6
	Thôn An Khoái: Từ ôngHiếu đến ông Sự	230		38,6
	Thôn An Khoái: Từ Việt đến Luyến	183		30,7
	Thôn An Khoái: Từ Viên đến Mến	112		18,8
	Thôn An Khoái: Từ ôngHương đến nhà văn hóa	90		15,1
	Thôn Lanh Chiều: Từ ngã banh đến nhà ôngThái	105		17,6
	Thôn Lanh Chiều: Từ ôngPhẩm đến ông Nhuận	320		53,8
	Thôn Lanh Chiều: Từ ôngBồi đến ôngMinh, ông Tuấn	430		72,2
	Thôn Cẩn Du: Từ quán ôngThành đến quán ông Sinh	230		38,6
	Thôn Cẩn Du: Từ nhà Mão đến Sơn Luyến	190		31,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**290,9**
	Bm 2,5m	***2.366***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***290,9***
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Khanh đến cổng ông Viên	100		12,3
	Thôn Thượng Thọ: Từ bà Phiêu đến cổng ông Đức	86		10,6
	Thôn Thượng Thọ: sau ông Rần đến ông Thông	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thượng Thọ: bà Mùi đến ông Hạnh	105		12,9
	Thôn Thượng Thọ: Thưởng Lương	34		4,2
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Sự đến ông Ánh	54		6,6
	Thôn Thượng Thọ: Lai Bình đến ông Du	257		31,6
	Thôn Thượng Thọ: Từ Gương đến Bà Lại	46		5,7
	Thôn Thượng Thọ: Hướng đến Đề	62		7,6
	Thôn Thượng Thọ: bà Xiển đến ông Rượu	70		8,6
	Thôn Thượng Thọ: bà Đào đến bà Mai	125		15,4
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Hộ đến ông Kham	28		3,4
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Xìu đến ông Đương	46		5,7
	Thôn Thượng Thọ: Từ bà Lại đến ông Hoa	37		4,6
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Lựa đến trục thôn	32		3,9
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Dũng đến đường thôn	32		3,9
	Thôn Thượng Thọ: Cửa ông Kính	40		4,9
	Thôn Thượng Thọ: ông hải đến ôngVăn	92		11,3
	Thôn Thượng Thọ: tông Bình đến cấp 2	70		8,6
	Thôn Thượng Thọ: Đường ngõ 9 hộ	105		12,9
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Hưởng đến ông Thủ	110		13,5
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Kiên đến ông Vân	45		5,5
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Thủ đến ông Xuyến	65		8,0
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Giang đến ông Tình	135		16,6
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Toang đến đường gạch	25		3,1
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Huấn đến ông Thư	37		4,6
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Sơn đến ông Hoàn Hội	120		14,8
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Các đến ông Sơn	50		6,2
	Thôn Thượng Thọ: Từ đường thôn đến ông Khoái	40		4,9
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Vui đến ông Chiểu	27		3,3
	Thôn Thượng Thọ: Từ bà Thắng đến ông Hưng	28		3,4
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Sang dến bà Cồn	15		1,8
	Thôn Thượng Thọ: Từ bà Bản đến bà Nhạn	13		1,6
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Loan đến bà Tấm	27		3,3
	Thôn Thượng Thọ: Từ đường thôn đến ông Tiến	17		2,1
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Tuấn đến ông Vinh	51		6,3
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Trạm đến bà Đạt	25		3,1
	Thôn Thượng Thọ: Từ ông Khang đến ông Ninh	15		1,8
23.2	**Công trình nhóm 2**			**20,2**
*	***Công trình phụ trợ nhóm 2***			**20,2**
	Sân bóng chuyền cấp II trường Trung học cơ sở			19,2
	Đổ mái và ốp gạch cổng trường THCS			1,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
24	**Xã An Thái**			**392,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**265,4**
	Bm 3,5m	***1.291***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***253,1***
	Từ đường ĐH 76 cũ đến ngã ba nhà ông Thịnh thôn Thượng	122		23,9
	Từ ngã ba giáp ông Thịnh đến ông Hạch thôn Thượng	65		12,7
	Từ ngã ba ông Hạch đến nhà ông Lâm Sáu thôn Thượng	123		24,1
	Từ ngã ba nhà ông Hạch đến ông Mạnh thôn Thượng	178		34,8
	Từ ngã ba ông Mạnh đến ông Kim thôn Thượng	38		7,4
	Từ đường ĐH 76 cũ - đầu tường nhà ông Ánh thôn Trung	56		11,0
	Từ nhà anh Cường - bờ tường nhà anh Dũng thôn Trung	108		21,2
	Từ anh Dũng đến đất vườn nhà anh Đan thôn Trung	38		7,4
	Từ nhà mẫu giáo thôn Hạ đến ông Bàn thôn Hạ	129		25,3
	Từ ngõ ông Húc đến ngõ anh Luyện thôn Hạ	277		54,3
	Từ cổng ông Bòng đến ngõ ông Khích thôn Hạ	96		18,8
	Từ ngõ ông Bang đến đầu đường ĐH 76 cũ thôn Hạ	62		12,2
	Bm 3,0m	***73***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***12,3***
	Từ cột điện nhà ông Kim-nhà ông Phúc thôn Thượng	73		12,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**126,7**
	Bm 3,0m	***173***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***25,4***
	Từ cột điện nhà bà Toán đến nhà anh Nguyện thôn Trung	133		19,5
	Từ đường ĐH 76đến hết nhà ông Đoài thôn Hạ	40		5,9
	Bm 2,5m	***824***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***101,3***
	Từ trục thôn đến ông Thạc thôn Thượng	17		2,1
	Từ trục thôn đến giáp đất ông Trà thôn Thượng	21		2,6
	Từ trục thôn đến cổng ông Nhĩ thôn Thượng	8		1,0
	Từ cuối nhà bà Gái đến đất cô Nhài Hương thôn Thượng	52		6,4
	Từ đất cô Nhài Hương đến đường ĐH 76 cũ thôn Thượng	51		6,3
	Từ ngõ ông Học đến ngã ba ông Điềm thôn Thượng	32		3,9
	Từ ngã ba ao ông Điềm đến cổng ôngViệt thôn Thượng	56		6,9
	Từ ngã ba ao ông Điềm đến cổng ông Còm thôn Thượng	63		7,7
	Từ đầu tường ông Ánh đến cổng bà Đạo Trung	43		5,3
	Từ trục thôn đến nhà anh Xiêu thôn Trung	29		3,5
	Trung	188		23,1
	Từ đường trục thôn đến giáp nhà cô Tho thôn Trung	37		4,5
	Từ cột điện đến cổng ông Đan thôn Hạ	14		1,7
	Từ đầu tường ông Lãm đến cổng anh Vịnh thôn Hạ	51		6,2
	Từ ông Thông đến cổng ông Khiêm thôn Hạ	54		6,6
	Từ cổng ông Tuyên đến ngõ bà Vũ thôn Hạ	59		7,2
	Từ ngõ anh Di đến cổng ông Bòng Thôn Hạ	33		4,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ngõ ông Dớp đến ngõ ông Ruề thôn Hạ	18		2,2
25	**Xã An Lễ**			**373,2**
25.1	**Công trình nhóm 1**			**312,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**31,3**
	Bm 3,5m	***160***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***31,3***
	Từ anh Nam đến anh Giáp X6 thôn Hưng Hòa	41		8,0
	Từ cửa chùa đến hết ao đình X6 thôn Hưng Hòa	119		23,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**164,7**
	Bm 3,0m	***435***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***64,0***
	Từ đầu đường đá đến ngõ ông Bắc thôn Đồng Phúc	38		5,6
	Đường bê tông mới đến ông Chồi X 1 thôn Đồng Phúc	40		5,9
	Từ ngõ anh Mâu đến cửa bà Ư X 2	30		4,4
	Từ đường bê tông đến ngõ ông Túy Mừng X 2	35		5,1
	Từ cửa anh Toan đến đường trục X4 thôn Đồng Bằng	33		4,9
	Từ Ông Đáng đến đường đá đền Sinh X5 thôn Đồng Bằng	43		6,3
	Từ cống ngõ ông Nở đến ngõ anh Dậu X5 thôn Đồng Bằng	216		31,8
	Bm 2,5m	***781***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***96,0***
	Từ anh Doanh đến ông Khiển X1 thôn Đồng Phúc	32		3,9
	Từ đường đá đến ngõ ông Bắc thôn Đồng Phúc (Đoạn 2)	10		1,2
	Từ anh Sinh đến nhà thờ họ Đinh Công thôn Đồng Phúc	59		7,3
	Từ QL 10 đến nhà Hương Diệu X 2	39		4,8
	Từ ngõ anh Chương đến ông Dũng X 1	46		5,7
	Từ ngõ ông Rương đến ao đường trục thôn X 3	40		4,9
	Từ ngõ ông Tuệ đến đường trục thôn X 3 thôn Đào Động	27		3,3
	Từ ngõ bà Lộng đến đường trục thôn X3 thôn Đào Động	20		2,5
	Từ ngõ ông Lạm đến đường trục thôn X3 thôn Đào Động	32		3,9
	Từ ngõ bà gái đến đường trục thôn X 3 thôn Đào Động	25		3,1
	Từ anh Sinh đến đường trục ông Phừng thôn Đồng Bằng	17		2,1
	Từ anh Khương đến anh Khánh thôn Đồng Bằng	68		8,4
	Từ ông Tuấn đến cửa ôngNam X5 thôn Đồng Bằng	26		3,2
	Từ ông Tính đến ông Địch X5 thôn Đồng Bằng	84		10,3
	Từ ngõ anh Dậu đến ngõ bà Riệu thôn Đồng Bằng	19		2,3
	Từ ngõ bà Huề đến ông Khoanh thôn Đồng Bằng	11		1,4
	Từ ôngHữu đến ông Hiếu X7 thôn Hưng Hòa	41		5,0
	Từ ông Sang đến ông Luật X7 thôn Hưng Hòa	16		2,0
	Từ ông Thắng đến ông Hòa X7 thôn Hưng Hòa	10		1,2
	Từ đường đá đến ông Nhạ X7 thôn Hưng Hòa	20		2,5
	Từ ông Tuynh đến anh Giáp X6 thôn Hưng Hòa	32		3,9
	Từ anh Chí đến đường đá X6 thôn Hưng Hòa	15		1,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ bà Lựu đến anh Lãm xóm 7 thôn Hưng Hòa	14		1,7
	Từ ông Dũng đến ôngLạc xóm 6 thôn Hưng Hòa	25		3,1
	Từ bà Hiền đến ông Thãnh thôn Hưng Hòa	21		2,6
	Từ đường trục xóm 8 vào nghĩa trang thôn Hưng Hòa	32		3,9
	Mở rộng	***78***		***4,7***
	Từ ông Tuấn đến ông Tuyền thôn Hưng Hòa	78		4,7
*	***Công trình phụ trợ nhóm 1***			***116,0***
	Xây tường bao, cổng dậu, nhà văn hóa thôn Hưng Hòa			116,0
25.1	**Công trình nhóm 2**			**61,2**
*	***Công trình phụ trợ nhóm 2***			**61,2**
	Xây tường bao, sân, rãnh thoát nước trường THCS			61,2
26	**Xã An Quý**			**682,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**440,8**
	Bm 3,5m	***723***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***141,7***
	Đoạn ông Chiếm đi bà Khả xóm 7	19		3,7
	Đoạn từ bà Khả đến cổng ông Thoài xóm 7	40		7,8
	Đoạn ông Thoàn đi ông Cẩn xóm 9	55		10,8
	Đường liên xã đi ông anh Hảo xóm 3	20		3,9
	Đường liên xã đi bà tuyến xóm 6	160		31,4
	Đường từ ông Dương đi ông Lộng xóm 6	206		40,4
	Đường ngã banh ông phi đi đường ông Sáng	223		43,7
	Bm 3,0m	***1.781***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	[illegible]
	Đoạn ông Soái đi ông Đuyền xóm 7	119		[illegible]
	Đoạn ông Chiếm đi hết ông NHỡ xóm 7	115		[illegible]
	Đoạn Đuyền đến Dương xóm 7	131		[illegible]
	Đoạn ông Khánh đi ông Yến	292		[illegible]
	Đoạn bà Tuyết đi anh tung xóm 9	24		[illegible]
	Đoạn cầu bà Tuyết đi ngã banh ông Thoàn	53		8,9
	Đoạn ông Du đi ông Minh xóm 5	272		45,7
	Đường Liên xã đi cổng bà Hà xóm 9	169		28,4
	Đường từ bà Tuyết đi anh Mừng xóm 6	229		38,5
	Đường từ ông Riệm đến ông Phúng xóm 6	82		13,8
	Đường từ ông Khánh đi ông Bính xóm 6	134		22,5
	Đường từ ông Bính đi ông Yến xóm 6	161		27,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**241,9**
	Bm 3,0m	***305***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***44,8***
	Đoạn từ bà Thơi đi ông Quang xóm 3	96		14,1
	Đoạn nhà bà mến đi đình xóm 4	22		3,2
	Đường từ Liên xã đi anh Mạnh xóm 7	187		27,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***1.520***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***186,8***
	Đoạn từ ông Yên đi anh Tho xóm 3	37		4,6
	Đoạn nhà bà mỏng đi anh Vinh xóm 4	28		3,4
	Đoạn ông tâm đi ông Thiệu xóm 4	18		2,2
	Đoạn anh Lương đi bà Hương xóm 4	44		5,4
	Đường sân miếu đi bà Đam xóm 4	42		5,2
	Đoạn ông Hoan đi ông Roãn xóm 2	36		4,4
	Đoạn bà Mai đi miếu Bắc xóm 3	34		4,2
	Đường trục thôn đi anh Long xóm 3	15		1,8
	Đường bà Vãng đi ông Nghị xóm 2	20		2,5
	Đường ông Toản đi bà Hiền xóm 3	17		2,1
	Đường ông Lệ đi ông Trọng xóm 3	25		3,1
	Đoạn trục thôn đi ông Quân xóm 3	39		4,8
	Đoạn ông đều đi anh Điệm xóm 5	48		5,9
	Đường liên xã đi ông Bày xóm 5	60		7,4
	Đoạn Duy đến anh Kiềm xóm 7	167		20,5
	Đoạn trục thôn di ông Dung xóm 7	34		4,2
	Đoạn ông Vương đi ông Tài xóm 7	42		5,2
	Đường Díp đi Bằng Đào	118		14,5
	Đường từ Hạnh đi Toan xóm 6	63		7,7
	Đoạn trục thôn Đi ngõ anh Huynh xóm 7	17		2,1
	Đoạn Trục thôn đi ngõ bà Lành xóm 7	26		3,2
	Đoạn trục thôn đi bà Là xóm 7	62		7,6
	Đoạn đi ông Uân xóm 7	44		5,4
	Đoạn đi ông Lê xóm 7	77		9,5
	Đoạn đi ngõ ông Mên xóm 8	27		3,3
	Đoạn bà Tuyết đi ông Quân xóm 9	45		5,5
	Đoạn từ cống bà Tuyết đi bà Liên xóm 9	131		16,1
	Đường trục thôn đi ông Hoan xóm 9	22		2,7
	Đoạn ông Hùng đi ông Bắc xóm 9	49		6,0
	Đường đi ông Hoan xóm 9	22		2,7
	Đường đi ông Hiền đi ông Thế xóm 9	87		10,7
	Đường đi ông Túc xóm 9	24		2,9
	Mở rộng	***368***		***10,3***
	Đoạn bà Thoi đi ông Phán thôn Sài	187		5,2
	Đoạn miếu Bắc đến ngã ba ông Khắc thôn Sài	181		5,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
27	**Xã An Đồng**			**455,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**800**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	**155,2**
	Từ WB2 đến đường đò thôn Vũ Xá	400		77,6
	Từ đường đò đến đồng Muống thôn Vũ Xá	400		77,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**282,9**
	Từ đường ĐH 75 đến đê Hữu Luộc thôn Bắc Dũng	1.684	*Bm 3,0 m; BT M200; dày 16 cm*	282,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**17,7**
	Từ ông Chè đến ông Đởn thôn Bắc Dũng	144	*Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm*	17,7

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
06/08/2014 14:44:46